

SỰ THÍCH ỨNG VỚI HOẠT ĐỘNG RÈN LUYỆN NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM CỦA SINH VIÊN HỆ SƯ PHẠM TRƯỜNG ĐHNN - ĐHQG HÀ NỘI

Nguyễn Xuân Long

Trường ĐHNN - ĐHQG Hà Nội.

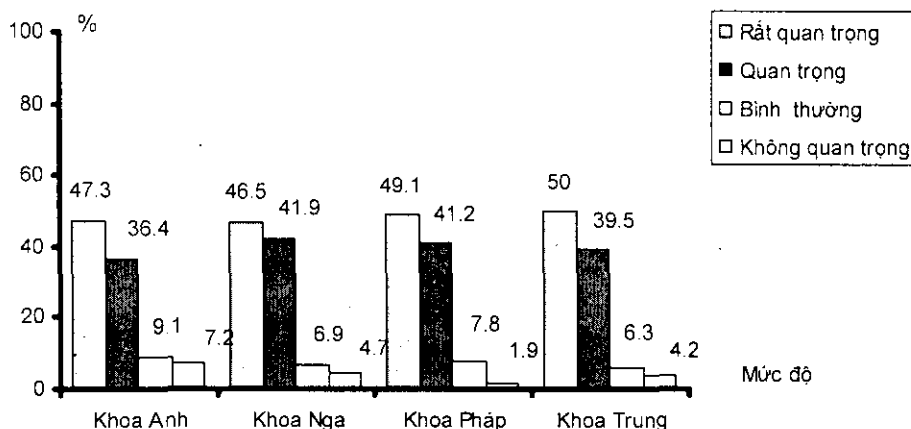
Thích ứng có vai trò rất quan trọng đối với hiệu quả công việc, có tác dụng làm tăng hiệu suất lao động. Trong cùng một thời gian, cùng một công việc, sự thích ứng nhanh chóng góp phần nâng cao hiệu quả công việc và hoàn thiện nhân cách con người. Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm là một hoạt động giữ vai trò rất quan trọng trong các cơ sở đào tạo giáo viên. Thích ứng với hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm là cơ sở của thích ứng nghề sư phạm, là điều kiện quan trọng để sinh viên sư phạm hoàn thiện nhân cách nghề. Bởi thế, năng lực thích ứng của sinh viên đối với hoạt động này có ý nghĩa không nhỏ đối với việc hình thành và phát triển năng lực nghề sư phạm trong tương lai, giúp họ khi ra trường có khả năng vận dụng và phát huy tay nghề một cách nhanh chóng, qua đó đóng góp có hiệu quả cho sự nghiệp giáo dục nói chung và hoạt động sư phạm nói riêng.

1. Nhận thức về vai trò của hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm của sinh viên hệ sư phạm Trường ĐHNN - ĐHQG Hà Nội

Để tìm hiểu thực trạng thích ứng với hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm của sinh viên sư phạm ĐHNN - ĐHQG HN, chúng tôi đã khảo sát ý kiến đánh giá của 197 sinh viên hệ sư phạm khoa Anh, Pháp, Nga, Trung của trường.

Một trong những điều kiện quan trọng ảnh hưởng đến khả năng thích ứng với hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm phụ thuộc trước hết vào nhận thức của sinh viên về vai trò quan trọng của hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm.

Biểu đồ 1: Nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm



Kết quả khảo sát ở biểu đồ trên cho thấy:

- Phần lớn sinh viên hệ sư phạm Trường ĐHNN - ĐHQG HN đã có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của việc rèn luyện nghiệp vụ sư phạm trong việc hình thành nhân cách nghề (có đến 87,8% số sinh viên được hỏi đánh giá ở mức “*Rất quan trọng*” và “*Quan trọng*”).

- Không có khác biệt đáng kể trong nhận thức của sinh viên các khoa Anh, Nga, Pháp, Trung về tầm quan trọng của việc rèn luyện nghiệp vụ sư phạm.

Dưới đây là kết quả khảo sát nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm đối với sự hình thành nhân cách nghề.

Bảng 1: Nhận thức về ảnh hưởng của hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm đến sự hình thành nhân cách nghề

STT	Ảnh hưởng của rèn luyện NVSP đến hình thành một số phẩm chất nhân cách nghề	Số lượng	%
1	Bồi dưỡng lòng yêu nghề sư phạm	159	80,7
2	Rèn luyện kỹ năng giảng dạy	185	93,9
3	Hình thành và bồi dưỡng năng lực giáo dục và cảm hoá học sinh	165	83,7
4	Rèn luyện các phẩm chất ý chí và đạo đức cần thiết	162	82,2
5	Trau dồi kinh nghiệm giao tiếp, hợp tác với đồng nghiệp và học sinh	170	86,2

Kết quả khảo sát ở bảng trên cho thấy, đại đa số sinh viên hệ sư phạm Trường ĐHNN - ĐHQG HN đã nhận thức rõ vai trò của hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm đối với sự hình thành nhân cách nghề. Trong năm phẩm chất nhân cách nghề được đưa ra khảo sát, sinh viên đánh giá hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm có ảnh hưởng mạnh nhất đến việc rèn luyện các kỹ năng giảng dạy (chiếm 93,9% ý kiến SV), tiếp theo là việc trau dồi kinh nghiệm giao tiếp, hợp tác với đồng nghiệp, học trò (86,2% ý kiến), hình thành và bồi dưỡng năng lực giáo dục và cảm hoá học sinh (83,7% ý kiến). Có lẽ cũng không phải là điều đáng ngạc nhiên khi sinh viên chỉ đánh giá ảnh hưởng của hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm đối với việc bồi dưỡng tình cảm nghề nghiệp ở mức cuối trong năm phẩm chất nhân cách nghề. Thực tế cho thấy, rất nhiều những khó khăn (chủ quan và khách quan) gặp phải trong quá trình tham gia thực tập sư phạm ở trường phổ thông đã khiến không ít sinh viên nản chí với nghề. Có không ít em sau khi đi thực tập về đã thấy không còn yêu và hứng thú với nghề như trước (tỷ lệ này ở sinh viên khoa Anh là 39%, khoa Trung 37%, khoa Nga 44% và khoa Pháp 57%).

2. Thực trạng thích ứng với hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm của sinh viên hệ sư phạm Trường ĐHNN - ĐHQG HN

Hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm bao gồm hai mảng chính: rèn luyện năng lực giảng dạy và năng lực giáo dục, tuy nhiên trong mỗi mảng lại bao gồm những nội dung hết sức đa dạng, phong phú, và được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau.

2.1. Thích ứng của sinh viên với năng lực giảng dạy

Năng lực giảng dạy đó là năng lực thâm nhập vào thế giới bên trong của học sinh, sự hiểu biết tường tận về thế giới bên trong của học sinh, sự hiểu biết tường tận về nhân cách của chúng, cũng như năng lực quan sát tinh tế những biểu hiện tâm lý của học sinh trong quá trình dạy học và giáo dục.

Bảng 2: Mức độ thích ứng với hoạt động rèn luyện năng lực giảng dạy của sinh viên

STT	Nội dung	Thích ứng được		Không thích ứng được	
		SL	%	SL	%
1	Soạn giáo án	132	67,1	65	32,9
2	Giảng tập	133	67,5	64	32,5
3	Viết và tập trình bày bảng	127	64,5	70	35,5
4	Thiết kế và sử dụng đồ dùng dạy học	110	55,8	87	44,2

Phân tích số liệu bảng 2 cho thấy: Đa số sinh viên đã thích ứng được các hoạt động của nghiệp vụ giảng dạy, trong đó cao nhất là hoạt động soạn giáo án và giảng tập. Tuy vậy, số sinh viên chưa thích ứng với hoạt động này còn chiếm tỷ lệ không nhỏ.

2.2. Thích ứng của sinh viên với năng lực giáo dục

Bảng 3: Mức độ thích ứng với hoạt động rèn luyện năng lực giáo dục của sinh viên

STT	Nội dung	Thích ứng được		Không thích ứng được	
		SL	%	SL	%
1	Xây dựng kế hoạch chủ nhiệm lớp	129	65,5	68	34,5
2	Xử lý tình huống sư phạm	124	62,9	75	38,1
3	Hát kể chuyện, đọc thơ	114	57,9	85	43,1
4	Tổ chức các buổi hoạt động ngoại khoá	115	58,4	84	42,6

Từ số liệu điều tra ở bảng 3 cho phép ta rút ra nhận xét sau: Sinh viên cũng thích ứng khá tốt đối với các hoạt động rèn luyện năng lực giáo dục. Điều này thể hiện qua các chỉ số là đa số sinh viên đánh giá là mình đã thích ứng được với các hoạt động như xây dựng kế hoạch làm chủ nhiệm lớp, xử lý tình huống sư phạm, hát kể chuyện, đọc thơ và tổ chức hoạt động ngoại khoá.

2.3. Các nguyên nhân ảnh hưởng tới sự thích ứng với hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm

Bao gồm cả nguyên nhân chủ quan và khách quan ảnh hưởng đến sự thích ứng với hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm. Động cơ chọn nghề là một trong những nguyên nhân chủ quan ảnh hưởng tới mức độ thích ứng với hoạt động sư phạm của sinh viên. Kết quả khảo sát về nguyên nhân thi vào hệ sư phạm của sinh viên ở bảng dưới đây cho thấy động cơ chọn nghề sư phạm của sinh viên Trường ĐHNN-ĐHQG HN là rất khác nhau.

Phân tích số liệu bảng 4 (trang bên) cho thấy: Nguyên nhân có ảnh hưởng nhiều nhất đến tính tích cực học tập, khả năng thích ứng của sinh viên là sau khi học xong, sinh viên có việc làm ổn định, trong khi học được một số ưu đãi. Những yếu tố này đã trở thành động cơ của sinh viên trong học tập. Một nguyên nhân khác cũng có tác động khá lớn đến sinh viên là sự ảnh hưởng của gia đình và bạn bè.

Bảng 4: Nguyên nhân ảnh hưởng tới sự thích ứng của sinh viên

STT	Các nguyên nhân	Số lượng	%
1	Do gia đình và bạn bè khuyến bảo	132	67,1
2	Không đổ vào các trường khác	27	13,7
3	Miễn học phí và có chế độ ưu đãi	114	57,8
4	Nghề có việc làm ổn định	145	73,6
5	Nghề được đánh giá cao	42	21,3
6	Yêu thích nghề sư phạm	61	30,9
7	Nghề phù hợp với khả năng	91	46,1
8	Lý do khác	12	6,1

3. Kết luận :

Qua nghiên cứu tìm hiểu thực trạng sự thích ứng với hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

- Nhìn chung, sinh viên hệ sư phạm Trường ĐHNN - ĐHQGHN đã có khả năng thích ứng với phần lớn các nội dung của hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm ở mức độ khá trở lên. Tuy nhiên, khả năng thích ứng ở một vài nội dung rèn luyện cụ thể vẫn còn ở mức độ thấp. Chưa có nội dung nào đạt mức độ tốt và cũng không có nội dung nào sinh viên không thích ứng được.

- Sự thích ứng với hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm của sinh viên hệ sư phạm Trường ĐHNN - ĐHQGHN chịu ảnh hưởng của hai nhóm nguyên nhân chủ quan, khách quan.

Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Anh - Vũ Kim Thanh. *Giao tiếp sư phạm*. NXB GD, 1977.
2. Nguyễn Đình Chính. *Kiến tập và thực tập sư phạm*. NXB GD, 1999.
3. Bùi Ngọc Hồ. *Hỏi đáp về thực tập sư phạm*. NXB ĐHSP HCM, 1993.
4. Trần Hữu Luyện. *Thực hành tổng hợp về tâm lý học. Chương trình giáo trình đại học - Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 1995*.
5. Nguyễn Quang Uẩn. *Tâm lý học đại cương*. NXB ĐHQG HN, 2001.
6. Nguyễn Khắc Viện. *Từ điển tâm lý học*. NXB Giáo dục, 1991.